

Số: 2276/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 186/TB-VKSTC ngày 15/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 187/TB-VKSTC ngày 15/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán Viện KSND tỉnh Bắc Giang và các đơn vị trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các đ/c LĐV (để b/c);
- Cục 3 - VKSNDTC;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu CVP, KT, Vth.



Nguyễn Xuân Hùng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2276 /QĐ-VKS ngày 20/9/2022 về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	37.202.227.800	37.202.227.800	
1	Chi quản lý hành chính	37.055.592.000	37.055.592.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.718.600.000	33.718.600.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.336.992.000	3.336.992.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	146.635.800	146.635.800	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146.635.800	146.635.800	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146.635.800	146.635.800	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng VKS tỉnh BG	VKS thành phố BG	VKS huyện Lục Ngạn
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.312.829.800	3.217.200.000	2.234.700.000
1	Chi quản lý hành chính	16.166.194.000	3.217.200.000	2.234.700.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.614.000.000	3.053.200.000	2.139.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.552.194.000	164.000.000	95.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	146.635.800	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146.635.800	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146.635.800		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Hiệp Hòa	VKS huyện Yên Thế	VKS huyện Tân Yên
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.949.000.000	2.227.900.000	1.763.400.000
1	Chi quản lý hành chính	1.949.000.000	2.227.900.000	1.763.400.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.875.500.000	1.694.400.000	1.679.900.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73.500.000	533.500.000	83.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Lục Nam	VKS huyện Việt Yên	VKS huyện Lạng Giang
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.387.048.000	2.018.350.000	1.979.100.000
1	Chi quản lý hành chính	2.387.048.000	2.018.350.000	1.979.100.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.857.700.000	1.909.900.000	1.889.600.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	529.348.000	108.450.000	89.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Sơn Động	VKS huyện Yên Dũng	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.223.100.000	1.890.600.000	0
1	Chi quản lý hành chính	1.223.100.000	1.890.600.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.182.100.000	1.823.100.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	41.000.000	67.500.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2276 /QĐ-VKS ngày 20/9/2022 về công bố công khai quyết toán
ngân sách năm 2021)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.704.726.000	1.704.726.000
1	Chi quản lý hành chính	1.704.726.000	1.704.726.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.704.726.000	1.704.726.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		

5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng VKS tỉnh BG	VKS huyện Lục Ngạn	VKS huyện Hiệp Hòa
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.454.726.000	30.000.000	60.000.000
1	Chi quản lý hành chính	1.454.726.000	30.000.000	60.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.454.726.000	30.000.000	60.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			

8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Việt Yên	VKS huyện Lạng Giang	VKS huyện Sơn Động
I	Nguồn ngân sách trong nước	70.000.000	40.000.000	30.000.000
1	Chi quản lý hành chính	70.000.000	40.000.000	30.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70.000.000	40.000.000	30.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			

8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Yên Dũng		
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.000.000	0	0
1	Chi quản lý hành chính	20.000.000	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			

8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Số: 186/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022



THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 004

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Biên bản xét duyệt quyết toán NSNN ngày 10/6/2022 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của *Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang* như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a. Số thu trong năm

- Thu phí, lệ phí: 0 đồng;
- Thu khác theo quy định của pháp luật: 0 đồng.

b. Quyết toán chi ngân sách

b.1. Quyết toán chi thuộc ngân sách Trung ương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 357.700.000 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 16.138.850.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 15.590.300.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 224.400.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 16.312.829.800 đồng;

(Trong đó: Kinh phí tự chủ 14.614.000.000 đồng; Kinh phí không tự chủ 1.698.829.800 đồng)

- Kinh phí quyết toán: 16.312.829.800 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 183.720.200 đồng (Trong đó: Kinh phí tự chủ 75.500.000 đồng; Kinh phí không tự chủ 108.220.200 đồng);

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC).

b.2. Quyết toán chi thuộc ngân sách cấp tỉnh: VKSND tối cao chỉ tổng hợp, ghi nhận số liệu quyết toán theo kết quả xét duyệt của Cơ quan tài chính tại địa phương, cụ thể:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 165.926.000 đồng (Kinh phí đã nhận);

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.472.314.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 1.454.726.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 63.756.000 đồng (đã nộp NSNN);

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 119.758.000 đồng (Kinh phí đã nhận).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Kinh phí năm trước chuyển sang 357.700.000 đồng (kinh phí thực hiện chế độ tự chủ), đơn vị quyết toán hết.

- Đơn vị thực hiện hết các nhiệm vụ chi NSNN năm 2021, tỷ lệ số kinh phí quyết toán so với số dự toán được giao trong năm sau khi điều chỉnh giảm dự toán 183.720.200 đồng (trong đó: hủy 94.300.000 đồng là khoản kinh phí cắt giảm tiết kiệm thêm chi thường xuyên 6,5 tháng cuối năm 2021 theo Quyết định số 142/QĐ-VKSTC ngày 15/9/2021 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc cắt giảm, tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021, cụ thể: kinh phí tự chủ 75.500.000 đồng, kinh phí không tự chủ 18.800.000 đồng; dự toán hủy kinh phí không tự chủ: kinh phí đào tạo 77.764.200 đồng, kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng 11.656.000 đồng), đạt 101%.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.759.492.700 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 1.759.492.700 đồng;

+ Chi thu nhập tăng thêm: 895.671.500 đồng;

+ Chi các khoản phúc lợi: 863.821.200 đồng;

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC).

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- Đơn vị chấp hành kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các tài liệu phục vụ công tác xét duyệt quyết toán theo quy định tại Công văn số 422/VKSTC-C3 ngày 15/02/2022 của VKSND tối cao; ghi chép phản ánh kịp thời các nhiệm vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản phù hợp; mở và khóa sổ kế toán; thực hiện đối chiếu số dư dự toán, kinh phí chuyên nguồn tại Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính; lập Báo cáo quyết toán ngân sách, Báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Thực hiện quản lý tiền, tài sản và ngân sách nhà nước; chấp hành phân bổ, giao dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN, hướng dẫn của VKSND tối cao. Sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả bảo đảm các hoạt động của đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao và có chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi tập thể góp phần đảm bảo đời sống cho công chức, người lao động trong đơn vị.

- Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô chuyên dùng khác cơ bản theo quy định của Luật quản lý tài sản công, các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định của Ngành. Tuy nhiên, quy chế còn căn cứ các văn bản đã hết hiệu lực, chưa cập nhật đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của Ngành về quản lý, sử dụng tài sản công và xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của đơn vị.

- Thực hiện chế độ lập, bảo quản và lưu trữ chứng từ theo quy định của Luật kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ. Kiểm kê quỹ tiền mặt và có đầy đủ biên bản kiểm kê của 12 tháng theo quy định, số liệu được thống nhất giữa sổ kế toán, sổ quỹ và kiểm kê thực tế tại thời điểm kiểm kê. Chứng từ chi thường xuyên, chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù, thủ tục, hồ sơ thanh toán cơ bản đủ điều kiện quyết toán theo quy định. Tuy nhiên, đơn vị thực hiện 02 gói thầu in bìa hồ sơ, mẫu biểu nghiệp vụ và sổ nghiệp vụ, quyết toán: 198.170.000 đồng, theo hình thức chỉ định thầu rút gọn, hồ sơ quyết toán thiếu đăng tải thông tin kế hoạch LCNT, kết quả LCNT lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại Điều 8 Luật Đấu thầu.

- Một số nội dung kinh phí ngoài định mức chi thường xuyên giao theo nhiệm vụ như sau:

+ Kinh phí may sắm trang phục: dự toán giao 1.115.700.000 đồng, quyết toán 1.115.700.000 đồng. Đơn vị thực hiện ký hợp đồng với nhà thầu để mua sắm trang phục và cấp phát cho cán bộ, công chức.

+ Kinh phí Đào tạo cán bộ: dự toán giao 224.400.000 đồng, quyết toán 146.635.800 đồng, dự toán hủy 77.764.200 đồng. Đơn vị thanh toán hỗ trợ tiền học phí, tiền tài liệu, giáo trình các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ các lớp của Ngành, đấu thầu qua mạng, kế toán viên, kế toán viên chính, chuyên viên, trung cấp LLCT, cao cấp LLCT, số tiền 107.435.800 đồng; Liên kết với trường Đại học kiểm sát Hà Nội tổ chức lớp tập huấn kỹ năng thu thập dấu vết hình sự, dữ liệu điện tử, giám định dấu vết tự dạng, quyết toán 39.200.000 đồng.

+ Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng: dự toán giao 12.550.000 đồng, quyết toán 894.000 đồng, dự toán hủy 11.656.000 đồng. Đơn vị thực hiện thanh toán tiền thuê luật sư.

+ Kinh phí chi nhiệm vụ tăng thêm theo quy định tại Bộ luật hình sự, bộ luật tố tụng hình sự: dự toán giao 456.900.000 đồng, quyết toán 438.100.000 đồng, hủy 18.800.000 đồng (kinh phí cắt giảm tiết kiệm chi thường xuyên 6,5 tháng cuối năm 2021). Đơn vị thực hiện chi cho các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ: điện, nước, làm thêm ngoài giờ, xăng xe, công tác phí, tiền mua văn phòng phẩm, mua sắm tài sản, sửa chữa thay thế thiết bị văn phòng quyết toán 353.200.000 đồng; thực hiện mua 05 bộ máy vi tính để bàn, 03 máy in theo hình thức chỉ định thầu rút gọn, quyết toán 84.900.000 đồng. Đơn vị cơ bản thực hiện mua sắm theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, chưa đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 8 Luật đấu thầu.

+ Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở: Dự toán giao 900.000.000 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ), quyết toán 945.861.000 đồng. Đơn vị thực hiện:

Công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở VKSND huyện Yên Thế (sửa chữa, sơn, thay thế cửa, chống mối nhà làm việc và nhà lưu trú công vụ), dự toán giao 450.000.000 đồng, quyết toán 495.861.000 đồng (Kinh phí địa phương hỗ trợ 45.861.000 đồng);

Công trình bảo trì, sửa chữa trụ sở VKSND huyện Lục Nam (sửa chữa, thay thế hệ thống cửa nhà làm việc 3 tầng), dự toán giao 450.000.000 đồng, quyết toán 445.732.000 đồng, sửa chữa vệ sinh nhà lưu trú công vụ, quyết toán 4.268.000 đồng.

+ Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng: dự toán giao 813.400.000 đồng, quyết toán 813.400.000 đồng; đơn vị thực hiện ký hợp đồng mua xe, nộp phí trước bạ, lắp camera hành trình, làm biển, Quyết định bàn giao xe cho đơn vị sử dụng theo

quy định (ban hành Quyết định số 3330/QĐ-VKS ngày 31/12/2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang).

2. Kiến nghị

Đơn vị rà soát các văn bản của Nhà nước, của Ngành về định mức, tiêu chuẩn tài sản, trang thiết bị chuyên dùng để sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của đơn vị cho phù hợp.

Đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm trong việc đăng tải thông tin Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia của 02 gói thầu in bìa hồ sơ, mẫu biểu nghiệp vụ và sổ nghiệp vụ, và kinh phí chi nhiệm vụ tăng thêm nêu trên.

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu tại đơn vị; quản lý sử dụng hiệu quả và đúng quy định của pháp luật, của Ngành về tài sản được giao quản lý, sử dụng./. *My*

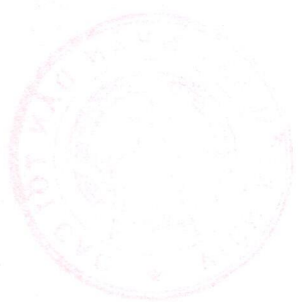
Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, C3 (Đ/c Cục trưởng, Ptkct).M.Ph 06b.

TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



[Signature]
Mai Văn Út



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 186/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang				
		Tổng số	Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	357.700.000			357.700.000	357.700.000
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	357.700.000			357.700.000	357.700.000
03	- Kinh phí đã nhận	0				
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	357.700.000			357.700.000	357.700.000
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0				
06	- Kinh phí đã nhận	0				
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.138.850.000	224.400.000	224.400.000	15.914.450.000	15.914.450.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.331.800.000			14.331.800.000	14.331.800.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.807.050.000	224.400.000	224.400.000	1.582.650.000	1.582.650.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	16.496.550.000	224.400.000	224.400.000	16.272.150.000	16.272.150.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	14.689.500.000			14.689.500.000	14.689.500.000

Chi tên	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang			
			Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	I	2	3	4	5
13	- Kinh phí không thường xuyên/từ chủ (13=05+10)	1.807.050.000	224.400.000	224.400.000	1.582.650.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	16.312.829.800	146.635.800	146.635.800	16.166.194.000	16.166.194.000
15	- Kinh phí thường xuyên/từ chủ	14.614.000.000			14.614.000.000	14.614.000.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/từ chủ	1.698.829.800	146.635.800	146.635.800	1.552.194.000	1.552.194.000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	16.312.829.800	146.635.800	146.635.800	16.166.194.000	16.166.194.000
18	- Kinh phí thường xuyên/từ chủ	14.614.000.000			14.614.000.000	14.614.000.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/từ chủ	1.698.829.800	146.635.800	146.635.800	1.552.194.000	1.552.194.000
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	183.720.200	77.764.200	77.764.200	105.956.000	105.956.000
21	Kinh phí thường xuyên/từ chủ (21 = 22+23+24)	75.500.000			75.500.000	75.500.000
22	- Đã nộp NSNN	0				
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0				
24	- Dự toán bị huy (24=04+09-15-32)	75.500.000			75.500.000	75.500.000
25	Kinh phí không thường xuyên/từ chủ (25=26+27+28)	108.220.200	77.764.200	77.764.200	30.456.000	30.456.000
26	- Đã nộp NSNN	0				
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0				
28	- Dự toán bị huy (28=07+10-16-35)	108.220.200	77.764.200	77.764.200	30.456.000	30.456.000
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)					
30	Kinh phí thường xuyên/từ chủ (30=31+32)					
31	- Kinh phí đã nhận					
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
33	Kinh phí không thường xuyên/từ chủ (33=34+35)					
34	- Kinh phí đã nhận					

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang			
			Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	I	2	3	4	5
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 186/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:						
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.312.829.800	16.312.829.800				
340	341			Quản lý nhà nước	14.614.000.000	14.614.000.000				
		6000		Tiền lương	4.481.751.600	4.481.751.600				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.481.751.600	4.481.751.600				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0				
			6049	Lương khác	0	0				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	474.512.900	474.512.900				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	474.512.900	474.512.900				
			6099	Tiền công khác	0	0				
		6100		Phụ cấp lương	3.474.789.500	3.474.789.500				
			6101	Phụ cấp chức vụ	236.854.300	236.854.300				
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0				
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0				
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	176.115.300	176.115.300				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0				
			6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguyên phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.433.000	17.433.000				
			6114	Phụ cấp trực	0	0				
			6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề	719.958.300	719.958.300				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.068.960.100	1.068.960.100				
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0				
			6122	PC theo loại xã	0	0				
			6123	PC công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	34.329.600	34.329.600				
			6124	PC công vụ	1.190.167.500	1.190.167.500				
			6149	Phụ cấp khác	30.971.400	30.971.400				
		6200		Tiền thưởng	221.701.000	221.701.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	220.801.000	220.801.000				
			6202	Thưởng đột xuất	900.000	900.000				
			6249	Thưởng khác	0	0				
	6250			Phúc lợi tập thể	863.821.200	863.821.200				
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0				
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0				
			6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0				
	6300			Các khoản tiền khác	863.821.200	863.821.200				
				Các khoản đóng góp	1.335.708.100	1.335.708.100				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.003.428.800	1.003.428.800				
			6302	Bảo hiểm y tế	179.364.200	179.364.200				
			6303	Kinh phí công đoàn	118.504.800	118.504.800				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.784.300	4.784.300				
			6349	Các khoản đóng góp khác	29.626.000	29.626.000				

[illegible]

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet; thuê đường truyền mạng	21.618.000	21.618.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	495.000	495.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư việc	131.538.800	131.538.800				
			6618	Khoản điện thoại	46.800.000	46.800.000				
			6649	Khác	3.000.000	3.000.000				
		6650		Hội nghị	81.274.000	81.274.000				
			6651	In, mua tài liệu	0	0				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0				
			6655	Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0				
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	9.220.000	9.220.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	0					
			6699	Chi phí khác	72.054.000	72.054.000				
		6700		Công tác phí	137.098.500	137.098.500				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.593.000	9.593.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	33.810.000	33.810.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	695.500	695.500				
			6704	Công tác phí khoán	93.000.000	93.000.000				
			6705	Công tác phí của trường thôn, bản ở miền núi	0	0				
			6749	Chi khác	0	0				
		6750		Chi phí thuê mướn	6.400.000	6.400.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0				
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0				
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0				
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6757	Thuê lao động trong nước	0					
				xuýt-đã hạch toán ở Mục 6050; thuê lao động	0	0				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0				
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.400.000	6.400.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	191.635.600	191.635.600				
			6901	Ô tô dùng chung	0	0				
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0				
			6903	Ô tô chuyên dùng	72.999.500	72.999.500				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	1.450.000	1.450.000				
			6907	Nhà cửa	0	0				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.830.100	44.830.100				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	62.480.000	62.480.000				
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.826.000	8.826.000				
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0				
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.050.000	1.050.000				
		6950		môn	813.345.000	813.345.000				
			6951	Ô tô dùng chung	0	0				
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0				
			6953	Ô tô chuyên dùng	719.800.000	719.800.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	35.000.000	35.000.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	58.545.000	58.545.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0				
			6999	Tài sản và các thiết bị khác	0	0				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	260.456.000	260.456.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7008	Chi mật phí	0	0				
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	0	0				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	60.422.000	60.422.000				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0				
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0				
			7049	Chi khác	200.034.000	200.034.000				
			7049.01	Chi trợ cấp nhân chứng	0	0				
			7049.02	Chi thù lao và chi phí khác cho luật sư	0	0				
			7049.49	Chi phí khác về chuyên môn nghiệp vụ của ngành	200.034.000	200.034.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	39.300.000	39.300.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	39.300.000	39.300.000				
		7750		Chi khác	437.101.500	437.101.500				
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	0	0				
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	0				
			7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không chi đủ	0	0				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	55.869.600	55.869.600				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	52.202.500	52.202.500				
			7761	Chi tiếp khách	321.829.400	321.829.400				
			7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ qui định	0	0				
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ qui định	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	0	0				
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	0	0				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0				
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	0	0				
			7799	Chi các khoản khác	7.200.000	7.200.000				
		7850		và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	22.174.800	22.174.800				
			7854	phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	22.174.800	22.174.800				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.698.829.800	1.698.829.800				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	146.635.800	146.635.800				
		6100		Phụ cấp lương	11.095.800	11.095.800				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.095.800	11.095.800				
		6650		Hội nghị	6.580.000	6.580.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	6.580.000	6.580.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	128.960.000	128.960.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	128.960.000	128.960.000				
340	341			Quản lý nhà nước	1.552.194.000	1.552.194.000				
		6100		Phụ cấp lương	49.908.200	49.908.200				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	49.908.200	49.908.200				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.970.000	17.970.000				
			6449	Chi khác	17.970.000	17.970.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	173.669.300	173.669.300				
			6501	Tiền điện	121.611.100	121.611.100				
			6502	Tiền nước	13.324.500	13.324.500				

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6503	Tiền nhiên liệu	38.733.700	38.733.700				
		6550		Vật tư văn phòng	29.143.000	29.143.000				
			6551	Văn phòng phẩm	26.143.000	26.143.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.000.000	3.000.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34.623.600	34.623.600				
			6601	Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại	11.341.400	11.341.400				
			6603	Cước phí bưu chính	17.642.200	17.642.200				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet; thuê đường truyền mạng	5.640.000	5.640.000				
		6700		Công tác phí	7.915.000	7.915.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.845.000	1.845.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.070.000	6.070.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.915.900	27.915.900				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.990.900	16.990.900				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.220.000	6.220.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.705.000	4.705.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	84.900.000	84.900.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	84.900.000	84.900.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.126.149.000	1.126.149.000				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.115.700.000	1.115.700.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.055.000	8.055.000				
			7049	Chi khác	2.394.000	2.394.000				
			7049.02	Chi thù lao và chi phí khác cho luật sư	894.000	894.000				
			7049.49	Chi phí khác về chuyên môn nghiệp vụ của ngành	1.500.000	1.500.000				

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 004

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 186/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	16.312.829.800
	a. Từ NSNN cấp	16.312.829.800
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	14.553.337.100
	a. Chi phí hoạt động	14.553.337.100
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	1.759.492.700
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.759.492.700
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.759.492.700
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	
4	Phân phối khác	

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 187/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022



THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 004

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; Biên bản thẩm định quyết toán NSNN ngày 10/6/2022 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo **thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021** (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của 10 đơn vị dự toán cấp huyện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a. Số thu trong năm

- Thu phí, lệ phí: 0 đồng;
- Thu khác theo quy định của pháp luật: 0 đồng.

b. Quyết toán chi ngân sách

b.1. Quyết toán chi Ngân sách nhà nước thuộc trung ương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Số dự toán được giao trong năm: 21.035.550.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 20.842.300.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 20.889.398.000 đồng
(Trong đó: Kinh phí tự chủ 19.104.600.000 đồng; Kinh phí không tự chủ 1.784.798.000 đồng)
- Kinh phí quyết toán: 20.889.398.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 146.152.000 đồng (Trong đó: Kinh phí tự chủ 121.000.000 đồng; Kinh phí không tự chủ 25.152.000 đồng);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.
(Số liệu chi tiết Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)



b.2. *Quyết toán chi ngân sách thuộc cấp huyện:* VKSND tối cao ghi nhận, tổng hợp số liệu quyết toán theo kết quả xét duyệt quyết toán của Cơ quan tài chính tại địa phương. Cụ thể:

- Kinh phí thực nhận: 250.000.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 250.000.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

2. Thuyết minh số liệu thẩm định

- Đơn vị thực hiện hết các nhiệm vụ chi NSNN năm 2021, tỷ lệ số kinh phí quyết toán so với số dự toán được giao trong năm sau khi điều chỉnh giảm dự toán 146.152.000 đồng (trong đó: hủy 141.500.000 đồng là khoản kinh phí tiết kiệm thêm chi thường xuyên 6,5 tháng cuối năm 2021 theo Quyết định số 142/QĐ-VKSTC ngày 15/9/2021 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc cắt giảm, tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021, cụ thể: kinh phí tự chủ 121.000.000 đồng, kinh phí không tự chủ 20.500.000 đồng; dự toán hủy 4.652.000 đồng kinh phí không tự chủ là kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng), đạt 99,3%.

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

II. NỘI DUNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.955.791.000 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 1.955.791.000 đồng
 - + Chi thu nhập tăng thêm: 770.845.600 đồng;
 - + Chi các khoản phúc lợi tập thể: 1.184.945.400 đồng;
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC).

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- Đơn vị thực hiện xét duyệt và thông báo quyết toán NSNN năm 2021 đối với 10 đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định; Biên bản, Thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Chấp hành quy định của Nhà nước về lập, phân bổ và giao dự toán; công khai phân bổ và quyết toán ngân sách; hạch toán đầy đủ các khoản chi vào mục lục ngân sách nhà nước.

- Chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định và hướng dẫn của VKSND tối cao; thực hiện tổng hợp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày

01/11/2018 của Bộ Tài chính. Số liệu tại Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính tổng hợp và Thông báo xét duyệt quyết toán khớp đúng với số liệu chi tiết tại báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

2. Kiến nghị

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kiểm tra, rà soát việc ban hành các quy chế (quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù) của đơn vị cấp huyện bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành của Nhà nước và của Ngành.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm về số liệu và kết quả thông báo quyết toán của các đơn vị dự toán trực thuộc./. *my*

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, C3 (Đ/c Cục trưởng, Pctkt). M.Ph 06b.

TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Mai Văn Út

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Mẫu biểu 2c
(Kèm theo TT137/2017/TT-BTC)

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 187/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang				
		Tổng số	Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)					
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)					
03	- Kinh phí đã nhận					
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)					
06	- Kinh phí đã nhận					
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	21.035.550.000			21.035.550.000	21.035.550.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.225.600.000			19.225.600.000	19.225.600.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.809.950.000			1.809.950.000	1.809.950.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	21.035.550.000			21.035.550.000	21.035.550.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	19.225.600.000			19.225.600.000	19.225.600.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.809.950.000			1.809.950.000	1.809.950.000

Chi tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang				
		Tổng số	Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	20.889.398.000			20.889.398.000	20.889.398.000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.104.600.000			19.104.600.000	19.104.600.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.784.798.000			1.784.798.000	1.784.798.000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	20.889.398.000			20.889.398.000	20.889.398.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.104.600.000			19.104.600.000	19.104.600.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.784.798.000			1.784.798.000	1.784.798.000
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	146.152.000			146.152.000	146.152.000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	121.000.000			121.000.000	121.000.000
22	- Đã nộp NSNN	0				
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0				
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	121.000.000			121.000.000	121.000.000
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25.152.000			25.152.000	25.152.000
26	- Đã nộp NSNN	0				
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0				
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	25.152.000			25.152.000	25.152.000
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)					
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)					
31	- Kinh phí đã nhận					
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)					
34	- Kinh phí đã nhận					
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Mẫu biểu 2c
(Kèm theo TT137/2017/TT-BTC)

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 187/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	20.889.398.000	20.889.398.000				
340	341			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.104.600.000	19.104.600.000				
		6000		Tiền lương	7.200.464.100	7.200.464.100				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.200.464.100	7.200.464.100				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0				
			6049	Lương khác	0	0				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	994.813.300	994.813.300				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	994.813.300	994.813.300				
			6099	Tiền công khác	0	0				
		6100		Phụ cấp lương	4.763.626.400	4.763.626.400				
			6101	Phụ cấp chức vụ	234.229.000	234.229.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	12.665.000	12.665.000				
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0				
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	184.170.100	184.170.100				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0				
			6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.364.500	31.364.500				
			6114	Phụ cấp trực	0	0				
			6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề	676.254.400	676.254.400				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.649.144.200	1.649.144.200				
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0				
			6122	PC theo loại xã	0	0				
			6123	PC công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	101.916.000	101.916.000				
			6124	PC công vụ	1.859.756.900	1.859.756.900				
			6149	Phụ cấp khác	14.126.300	14.126.300				
		6200		Tiền thưởng	0	0				
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0				
			6202	Thưởng đột xuất	0	0				
			6249	Thưởng khác	0	0				
		6250		Phúc lợi tập thể	1.184.945.400	1.184.945.400				
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0				
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0				
			6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0				
			6299	Các khoản tiền khác	1.184.945.400	1.184.945.400				
		6300		Các khoản đóng góp	2.052.326.300	2.052.326.300				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.568.059.900	1.568.059.900				
			6302	Bảo hiểm y tế	272.759.500	272.759.500				
			6303	Kinh phí công đoàn	181.787.900	181.787.900				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.982.600	9.982.600				
			6349	Các khoản đóng góp khác	19.736.400	19.736.400				
		6400		Các khoản T. toán khác cho cá nhân	1.181.372.100	1.181.372.100				

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6401	Tiền ăn	0	0				
			6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức VN làm việc ở nước ngoài	0	0				
			6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0				
			6403	Sinh hoạt phí cho CBCC VN làm việc ở nước ngoài	0	0				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	770.845.600	770.845.600				
			6449	Chi khác	410.526.500	410.526.500				
			6449.01	Chi bồi dưỡng tham dự phiên tòa, phiên họp dân sự	53.697.500	53.697.500				
			6449.02	Chi bồi dưỡng khán nghiệm hiện trường, tử thi	4.240.000	4.240.000				
			6449.03	Chi bồi dưỡng trực nghiệp vụ	236.560.000	236.560.000				
			6449.04	Chi bồi dưỡng tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	97.350.000	97.350.000				
			6449.49	Chi thanh toán cá nhân khác	18.679.000	18.679.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	279.511.000	279.511.000				
			6501	Tiền điện	137.139.800	137.139.800				
			6502	Tiền nước	28.339.900	28.339.900				
			6503	Tiền nhiên liệu	38.894.300	38.894.300				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	75.137.000	75.137.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0				
			6549	Chi khác	0	0				
		6550		Vật tư văn phòng	381.584.300	381.584.300				
			6551	Văn phòng phẩm	185.415.300	185.415.300				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	123.505.000	123.505.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0				
			6599	Vật tư văn phòng khác	72.664.000	72.664.000				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	158.374.700	158.374.700				
			6601	Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại	9.419.200	9.419.200				
			6603	Cước phí bưu chính	27.778.600	27.778.600				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet; thuê đường truyền mạng	52.287.800	52.287.800				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư việc	14.788.100	14.788.100				
			6618	Khoản điện thoại	48.950.000	48.950.000				
			6649	Khác	5.151.000	5.151.000				
		6650		Hội nghị	3.420.000	3.420.000				
			6651	In, mua tài liệu	2.970.000	2.970.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0				
			6655	Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0				
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0				
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0				
			6699	Chi phí khác	450.000	450.000				
		6700		Công tác phí	359.804.000	359.804.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.154.000	25.154.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.620.000	5.620.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0				
			6704	Công tác phí khoán	329.030.000	329.030.000				
			6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	0	0				
			6749	Chi khác	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6750		Chi phí thuê mướn	26.750.000	26.750.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0				
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0				
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0				
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0				
			6757	Thuê lao động trong nước	26.750.000	26.750.000				
				Không bao gồm: Thuê lao động theo HĐ thường xuyên-đã hạch toán ở Mục 6050; thuê lao động trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn-đã hạch toán ở tiểu mục 7012	0	0				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0				
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	179.308.900	179.308.900				
			6901	Ô tô dùng chung	0	0				
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0				
			6903	Ô tô chuyên dùng	2.623.900	2.623.900				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	3.300.000	3.300.000				
			6907	Nhà cửa	6.060.000	6.060.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.305.100	38.305.100				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	88.434.900	88.434.900				
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	31.885.000	31.885.000				
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0				
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.700.000	8.700.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	56.040.000	56.040.000				
			6951	Ô tô dùng chung	0	0				
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0				
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	0	0				

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	41.800.000	41.800.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.980.000	10.980.000				
			6999	Tài sản và các thiết bị khác	3.260.000	3.260.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.010.500	4.010.500				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0				
			7008	Chi mặt phí	0	0				
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	0	0				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0				
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0				
			7049	Chi khác	4.010.500	4.010.500				
			7049.01	Chi trợ cấp nhân chứng	0	0				
			7049.02	Chi thù lao và chi phí khác cho luật sư	0	0				
			7049.49	Chi phí khác về chuyên môn nghiệp vụ của ngành	4.010.500	4.010.500				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	299.000	299.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	299.000	299.000				
		7750		Chi khác	268.303.700	268.303.700				
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	0	0				
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	0				
			7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không chi đủ	0	0				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	19.446.500	19.446.500				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.555.700	8.555.700				
			7761	Chi tiếp khách	164.868.500	164.868.500				
			7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ tụng gây ra theo chế độ qui định	0	0				

L	K	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ qui định	0	0				
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	0	0				
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	0	0				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0				
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	0	0				
			7799	Chi các khoản khác	75.433.000	75.433.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	9.646.300	9.646.300				
			8049	Chi hỗ trợ khách	9.646.300	9.646.300				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.784.798.000	1.784.798.000				
340	341			Quản lý nhà nước	1.784.798.000	1.784.798.000				
		6100		Phụ cấp lương	45.590.700	45.590.700				
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	45.590.700	45.590.700				
		6400		Các khoản T. toán khác cho cá nhân	38.680.000	38.680.000				
			6449	Chi khác	38.680.000	38.680.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	224.578.400	224.578.400				
			6501	Tiền điện	220.787.400	220.787.400				
			6502	Tiền nước	3.281.000	3.281.000				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	510.000	510.000				
		6550		Vật tư văn phòng	184.711.400	184.711.400				
			6551	Văn phòng phẩm	181.491.400	181.491.400				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	620.000	620.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.600.000	2.600.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.479.000	69.479.000				
			6601	Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại	5.778.700	5.778.700				
			6603	Cước phí bưu chính	22.550.700	22.550.700				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet; thuê đường truyền mạng	29.037.800	29.037.800				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư việc	9.161.800	9.161.800				
			6618	Khoản điện thoại	2.950.000	2.950.000				
		6700		Công tác phí	21.852.000	21.852.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.812.000	2.812.000				

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.120.000	1.120.000				
			6704	Công tác phí khoán	17.920.000	17.920.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.066.926.500	1.066.926.500				
			6907	Nhà cửa	898.848.000	898.848.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.328.900	72.328.900				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	68.804.600	68.804.600				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	22.455.000	22.455.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.490.000	4.490.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	89.910.000	89.910.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.985.000	14.985.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	74.925.000	74.925.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.070.000	43.070.000				
			7049	Chi khác	43.070.000	43.070.000				

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 004

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 187/TB-VKSTC ngày 15/9/2022)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	24.986.571.108
	a. Từ NSNN cấp	24.986.571.108
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	23.030.780.108
	a. Chi phí hoạt động	23.030.780.108
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	1.955.791.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.955.791.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.955.791.000
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	
4	Phân phối khác	

